

Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2025
Can Tho..., April...29th..., 2025

HỒ SƠ MỜI CHÀO GIÁ
INVITATION TO BID DOCUMENTS

DỰ ÁN: HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ
PROJECT: INSTRUMENT CALIBRATION
GÓI THẦU: HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ ĐO, THIẾT BỊ CHUẨN CHÍNH
BIDDING: CALIBRATION OF INSTRUMENTS, REFERENCE STANDARDS

I. PHÁP LÝ/ *CERTIFICATE*

Vui lòng gửi cho DHG pharma thông tin về năng lực pháp lý:

Please mention certificate which your company have

Số No. (*)	Tên chứng nhận <i>Certificate name</i>
1.	Chứng nhận đăng ký kinh doanh <i>Certificate of eligibility for construction survey</i>
2.	Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn; hoặc nhà cung cấp ủy quyền thiết bị tại Việt Nam (có khả năng cung cấp, sửa chữa, hiệu chuẩn) thiết bị được chính hãng công nhận <i>Certificate of registration for providing verification, calibration; or authorized supplier of equipment in Vietnam (capable of providing, repairing, calibrating) equipment recognized by the manufacturer</i>
3.	Giấy chứng nhận phòng thí nghiệm đạt chuẩn: theo ISO/IEC 17025:2017; ISO 9001:2015... <i>Laboratory certificate meeting standards: according to ISO/IEC 17025:2027; ISO 9001:2015, etc.</i>
4.	Bằng cấp/Chứng chỉ hành nghề/ Chứng nhận hoàn thành khóa học liên quan đến hoạt động hiệu chuẩn các thiết bị mà nhà cung cấp có thể thực hiện của chuyên viên thực hiện hiệu chuẩn <i>Degree/Certificate of Practice/Certificate of Completion of Course related to the calibration of instrument that the supplier can perform of the calibration specialist</i>

II. KINH NGHIỆM/ *EXPERIENCE*

Vui lòng liệt kê các kinh nghiệm thực tế hoạt động Hiệu chuẩn
Please mention construction activities experience comply with Calibration.

Số No.	Tên dự án Project name	Quy mô Size	Địa điểm Place	Năm Year	Nội dung công việc Work item	Tuân theo Comply with	YÊU CẦU CỦA DHG DHG'S REQUIREMENTS
1.							Ít nhất 10 hạng mục đã thực hiện về hiệu chuẩn các chủng loại thiết bị đề cập trong gói thầu. <i>At least 10 categories have been performed in the calibration of instrument types mentioned in the bidding package.</i> Có hạng mục/ kinh nghiệm hiệu chuẩn thiết bị trong ngành Dược, Y tế là lợi thế. <i>Having categories/experience in instrument calibration in the Pharmaceutical and Medical industry is an advantage.</i>
2.							
3.							
4.							
5.							

III. YÊU CẦU VỀ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT/ *TECHNICAL REQUIREMENTS*

STT No.	YÊU CẦU CỦA DHG DHG'S REQUIREMENTS	GHI CHÚ COMMENTS
1.	Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị đo áp suất <i>Providing devices calibration service: pressure gauge</i>	Chi tiết xem "Danh sách thiết bị đo, thiết bị chuẩn chính" đính kèm <i>For details, see the attached "List of instruments, reference standards".</i> Nhà cung cấp cần thể hiện cụ thể các dịch vụ có thể thực hiện theo yêu cầu. <i>The supplier should clearly demonstrate the</i>
2.	Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị đo chênh áp <i>Providing devices calibration service: differential pressure gauge</i>	
3.	Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn cảm biến lực nén <i>Providing devices calibration service: compression force sensor</i>	
4.	Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn đồng hồ bấm giây <i>Providing devices calibration service: stopwatch</i>	
5.	Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị đo pH <i>Providing devices calibration service: pH meter</i>	
6.	Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thước thủy <i>Providing devices calibration service: nivo</i>	

STT No.	YÊU CẦU CỦA DHG DHG'S REQUIREMENTS	GHI CHÚ COMMENTS
7.	Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thước cặp <i>Providing devices calibration service: caliper</i>	<i>services that can be performed upon request.</i>
8.	Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thước vạn đo ngoài <i>Providing devices calibration service: panme</i>	
9.	Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng gió <i>Providing devices calibration service: air flow meter</i>	
10.	Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị đo tốc độ vòng quay <i>Providing devices calibration service: tachometer</i>	
11.	Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị đo nhiệt độ <i>Providing devices calibration service: temperature instrument</i>	
11.1	Bể chuẩn nhiệt <i>Dry block temperature</i>	
11.2	Đồng hồ đo nhiệt bề mặt <i>Surface thermometer</i>	
11.3	Súng đo nhiệt độ/nhiệt kế hồng ngoại <i>Infrared thermometer/temperature gun</i>	
12.	Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió <i>Providing devices calibration service: temperature and humidity meter, air velocity meter</i>	

IV. NĂNG LỰC TÀI CHÍNH/ *FINANCIAL CAPACITY*

STT No.	YÊU CẦU CỦA DHG DHG'S REQUIREMENTS	GHI CHÚ COMMENTS
1.	Cung cấp báo cáo tài chính có kiểm toán/ Báo cáo nộp cho cơ quan thuế 03 năm gần nhất <i>Provide audited financial statements/ Reports submitted to tax authorities for the last 3 years</i>	

V. YÊU CẦU KHÁC/ *OTHER REQUEST*

STT No.	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ITEM	YÊU CẦU CỦA DHG DHG'S REQUIREMENTS
1.	Hỗ trợ kỹ thuật <i>Technical Support</i>	Xem xét tình trạng, bảo trì, bảo dưỡng trước và sau khi hiệu chuẩn thiết bị. <i>Check condition, maintenance, and service before and after calibration of instruments.</i>

STT No.	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ITEM	YÊU CẦU CỦA DHG DHG'S REQUIREMENTS
2.	Thời gian thực hiện <i>Time of execution</i>	Thể hiện rõ trên báo giá về: <i>Clearly state on the quotation:</i> - Thời gian hiệu chuẩn thiết bị: tối đa 15 ngày) <i>Time for equipment calibration: maximum 15 days)</i> - Thời gian nhận giấy chứng hiệu chuẩn: tối đa 7 ngày sau ngày hiệu chuẩn <i>Time to receive calibration certificate: maximum 7 days after calibration date</i>
3.	Hiệu lực của hồ sơ chào giá <i>Validity of Bidding Documents</i>	Thể hiện rõ trên báo giá, tối thiểu 30 ngày kể từ ngày báo giá có hiệu lực <i>Clearly stated on quotation, minimum 30 days from effective date of quotation.</i>

VI. DANH SÁCH TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM/ ATTACHMENT LIST

Danh mục các tài liệu đính kèm/ Please indicate any relevant attachments included:

- Danh sách thiết bị đo, thiết bị chuẩn chính
List of instruments, reference standards

VII. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ YÊU CẦU/ METHODS OF EVALUATION OF CONTRACTORS

- Đánh giá dựa theo "Bảng tổng hợp các tiêu chí đánh giá hồ sơ chào giá – Gói thầu: Hiệu chuẩn thiết bị đo, thiết bị chuẩn chính"
Evaluation based on "Summary of criteria for evaluating the invitation bidding documents - Bidding: Calibration of instruments, reference standards."

CẤP CÓ THẨM QUYỀN
COMPETENT AUTHORITIES



DANH SÁCH THIẾT BỊ ĐO, THIẾT BỊ CHUẨN CHỈNH

LIST OF INSTRUMENTS, REFERENCE STANDARDS

ID	Tên thiết bị Instrument name	Nhà sản xuất Manufacturer	Model	Số hiệu Serial	Phạm vi đo Range	Độ phân giải Resolution	Dung sai Tolerance	Khoảng hiệu chuẩn Calibration range	Thời gian thực hiện (tháng) Calibration plan (month)
P7	Đồng hồ áp suất Pressure gauge	Azbil	PTG60S	21683876FF15	(0,00 - 6,00) bar	0,01 bar	± 0,06 bar	(0,00 - 3,00) bar	9
P8	Đồng hồ áp suất Pressure gauge	Azbil	PTG60S	21684783FF15	(0,00 - 6,00) bar	0,01 bar	± 0,06 bar	(0,00 - 3,00) bar	9
M971-11	Thiết bị đo chênh áp Differential pressure measuring instrument	Testo	512-1	84230707	(0 - 20000) Pa	0.1Pa, 1Pa	± (0,3 + 1% giá trị đọc/ reading value) Pa	(0 - 1000) Pa	10
CF1	Cảm biến lực nén Compression force	NATUROLL	NF1232		(0,00 - 29,42) kN	0,01 kN	± 0,14 kN	Toàn thang Full range	8
CF2	Cảm biến lực nén Compression force	NATUROLL	NF1232		(0,00 - 29,42) kN	0,01 kN	± 0,14 kN	Toàn thang Full range	8
CF3	Cảm biến lực nén Compression force	NATUROLL	NF1232		(0,00 - 29,42) kN	0,01 kN	± 0,14 kN	Toàn thang Full range	8
CF4	Cảm biến lực nén Compression force	NATUROLL	NF1232		(0,00 - 29,42) kN	0,01 kN	± 0,14 kN	Toàn thang Full range	8
CF5	Cảm biến lực nén Compression force	NATUROLL	NF1232		(0,00 - 29,42) kN	0,01 kN	± 0,14 kN	Toàn thang Full range	8
CF6	Cảm biến lực nén Compression force	NATUROLL	NF1232		(0,00 - 29,42) kN	0,01 kN	± 0,14 kN	Toàn thang Full range	8
CF7	Cảm biến lực nén Compression force	NATUROLL	NF1232		(0,00 - 29,42) kN	0,01 kN	± 0,14 kN	Toàn thang Full range	8
CF8	Cảm biến lực nén Compression force	NATUROLL	NF1232		(0,00 - 29,42) kN	0,01 kN	± 0,14 kN	Toàn thang Full range	8
CF9	Cảm biến lực nén Compression force	NATUROLL	NF1232		(0,00 - 29,42) kN	0,01 kN	± 0,14 kN	Toàn thang Full range	8
CF10	Cảm biến lực nén Compression force	NATUROLL	NF1232		(0,00 - 29,42) kN	0,01 kN	± 0,14 kN	Toàn thang Full range	8
M975-02	Đồng hồ bấm giây Stopwatch	Extech	365510	03991DE5/3	(0 - 24) h	0.01 s	± 0.25% giá trị đọc/ reading value	(5 - 3600) s	11
M975-01	Đồng hồ bấm giây Stopwatch	Extech	365510	N/A	(0 - 24) h	0.01 s	± 0.25% giá trị đọc/ reading value	(5 - 3600) s	11
M975-03	Đồng hồ bấm giây Stopwatch	Q&Q	HS43	DHG220722	0 - 24h 59m 59s 99"	0.01s	± 0.25% giá trị đọc/ reading value	(5 - 3600) s	7

ID	Tên thiết bị Instrument name	Nhà sản xuất Manufacturer	Model	Số hiệu Serial	Phạm vi đo Range	Độ phân giải Resolution	Dung sai Tolerance	Khoảng hiệu chuẩn Calibration range	Thời gian thực hiện (tháng) Calibration plan (month)
PH1	Thiết bị đo pH				(0,00 - 14,00) pH	0,01 pH	±0,20 pH	(4 - 10) pH	10
M973-09	Thước thủy Nivo	C-Mart	D0013	N/A	0 - 500 mm 0 -45 -90°	Dimension: 5 mm Angle: 45°	± 2,5% giá trị đọc/ reading value	(0 - 500) mm (45 - 180) °	7
M973-06	Thước thủy Nivo	Laserliner	Digit LevelPlus 60	15090484	0 - 180°	0.1°	± 2,5% giá trị đọc/ reading value	(0 - 180) °	11
M973-08	Thước cặp Caliper	MITUTOYO	CD-8"CS	2128762	0 - 200 mm	0.01 mm	± 0,02 mm	(0 - 200) mm	7
M973-01	Thước cặp Caliper	Mitutoyo	CD-8"CSX	08050401	0 - 200 mm	0.01 mm	± 0,02 mm	(0 - 200) mm	10
M973-02	Thước vạn đo ngoài Panme	Mitutoyo	293-240-30	65306240	0 - 25 mm	0.001 mm	± 0,004 mm	(0 - 25) mm	10
M973-03	Thước vạn đo ngoài Panme	Mitutoyo	293-241-30	67103797	25 - 50 mm	0.001 mm	± 0,004 mm	(25 - 50) mm	10
M973-04	Thước vạn đo ngoài Panme	Mitutoyo	293-240-30	57003074	0 - 25 mm	0.001 mm	± 0,004 mm	(0 - 25) mm	10
M973-05	Thước vạn đo ngoài Panme	Mitutoyo	293-241-30	45245469	25 - 50 mm	0.001 mm	± 0,004 mm	(25 - 50) mm	10
M972-07	Máy đo lưu lượng gió Air flow meter	KIMO	DBM 610	16071935	40 - 3500 m³/h	1 m³/h	± 1.25% toàn thang/ full scale	(40 - 3000) m³/h	11
M972-18	Máy đo lưu lượng gió Air flow meter	Sauermann	DBM 620	3P210706460	35 - 4 250 m³/h	1 m³/h	± 1.25% toàn thang/ full scale	(40 - 3000) m³/h	7
M972-22	Máy đo lưu lượng gió Air flow meter	Testo	Testo 420	50614003	50 - 4 000 m³/h	1 m³/h	± 1.25% toàn thang/ full scale	(50 - 4000) m³/h	10
M974-03	Máy đo tốc độ vòng quay Tachometer	Checkline	CDT-1000HD	838615	0 - 99 999rpm	0.01 rpm (0-100) 0.1 rpm (100 - 1000) 1 rpm (1000 - 99 999)	± 1.25% toàn thang/ full scale	(0 - 4000) rpm	7
M972-11	Bể chuẩn nhiệt độ Dry block temperature	KAYE	HTR-420	SH2048012	30 - 420 °C	0.1°C	± 1,0°C	(30,0 - 400,0)°C	11
M972-12	Bể chuẩn nhiệt độ Dry block temperature	KAYE	HTR-420	SH2048013	30 - 420 °C	0.1°C	± 1,0°C	(30,0 - 400,0)°C	11
M972-19	Đồng hồ đo nhiệt bề mặt Surface thermometer	ETI	Therma 1	D23330553	-99.9 - 1372 °C	0.1°C	± 1,0°C	(0,0 - 300,0) °C	11
M972-10	Đồng hồ đo nhiệt bề mặt Surface thermometer	ETI	Therma 1	D20210285	-99.9 - 1372 °C	0.1°C	± 1,0°C	(0,0 - 300,0) °C	7
N/A	Nhiệt kế hồng ngoại Infrared thermometer	Fluke	62 MAX	45400612MV	(-30 - 500) °C	0.1°C	≥0 °C: ±1.5 °C or ±1.5 % giá trị đọc/ of reading, tùy theo giá trị nào lớn hơn whichever is greater	(0,0 - 300,0) °C	7

ID	Tên thiết bị Instrument name	Nhà sản xuất Manufacturer	Model	Số hiệu Serial	Phạm vi đo Range	Độ phân giải Resolution	Dung sai Tolerance	Khoảng hiệu chuẩn Calibration range	Thời gian thực hiện (tháng) Calibration plan (month)
N/A	Nhiệt kế hồng ngoại Infrared thermometer	Apech	AT - 430L2	E2082001307	(-60 – 550) °C	0.1 oC	± 2,0 °C	(0,0 - 100,0) °C	9
M972-08	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió Temperature and humidity meter, air velocity meter	TSI	9545	T95451541002	0 - 30 m/s -10 - 60°C 5 - 95%RH	0.01 m/s 0.1°C 0.1%RH	±0,5°C (nhiệt độ/ temperature) ±5,0%RH (độ ẩm/humidity) ±5% giá trị đọc (vận tốc gió/ air velocity)	(10 -50) °C (10 - 85) %RH (0 -25) m/s	9
M972-15	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió Temperature and humidity meter, air velocity meter	TSI	9545	T95452022001	0 - 30 m/s -10 - 60°C 5 - 95%RH	0.01 m/s 0.1°C 0.1%RH	±0,5°C (nhiệt độ/ temperature) ±5,0%RH (độ ẩm/humidity) ±5% giá trị đọc (vận tốc gió/ air velocity)	(10 -50) °C (10 - 85) %RH (0 -25) m/s	9